

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 56/2019/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 30 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về nguyên tắc và phương pháp áp dụng đơn giá bồi thường các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết ban hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 289/TTr-SNN ngày 20 tháng 11 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về nguyên tắc và phương pháp áp dụng đơn giá bồi thường các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Khi có sự biến động lớn về giá tăng, giảm từ 20% trở lên, thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan chủ động xây dựng đơn giá bồi thường loại cây trồng trình UBND tỉnh xem xét, ban hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/01/2020 và thay thế Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 06/01/2015 của UBND tỉnh về ban hành đơn giá bồi thường cây trồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về nguyên tắc và phương pháp áp dụng đơn giá bồi thường các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên

*(Ban hành theo Quyết định số: 56/2019/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Phú Yên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về nguyên tắc và phương pháp áp dụng đơn giá bồi thường các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Quy định này không áp dụng đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi quyết định này có hiệu lực thi hành. Riêng một số dự án, công trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng dở dang áp dụng theo các quyết định và văn bản riêng lẻ đã được UBND tỉnh phê duyệt hoặc chấp thuận thì tiếp tục thực hiện theo quy định của các văn bản đã có.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây hàng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một (01) năm, kể cả cây hàng năm được lưu gốc để thu hoạch trong nhiều năm.

2. Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

3. Cây trồng chính là cây trồng có mật độ theo quy định.

4. Cây trồng phụ là cây trồng có mật độ tối đa bằng 50% số cây theo quy định.

5. Cây trồng tương đương là cây trồng có thời gian sinh trưởng và giá trị trường tại thời điểm bồi thường tương đương nhau.

6. Vườn trồng xen là vườn trồng từ hai (02) loại cây trở lên, trong đó có một (01) loại cây là cây trồng chính.

7. Vườn tạp là vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm mà không được công nhận là đất ở.

8. Tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất là việc áp dụng các phương pháp, quy trình, công cụ, phương tiện đã được nghiên cứu, đem lại hiệu quả vào quá trình sản xuất sản phẩm cây trồng.

9. Rừng trồng bao gồm rừng trồng mới trên đất chưa có rừng, rừng trồng lại sau khai thác hoặc do các nguyên nhân khác, rừng trồng cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng trồng tái sinh sau khai thác khi đạt các tiêu chí sau đây: Độ tàn che của cây rừng trồng từ 0,1ha trở lên; diện tích liền vùng từ 0,3ha trở lên; chiều cao trung bình của cây rừng được phân chia theo các điều kiện lập địa như sau: Rừng trồng trên đồi, núi đất và đồng bằng, trên đất ngập phèn: Chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0m trở lên; rừng trồng trên núi đá có đất xen kẽ, trên đất ngập nước ngọt: Chiều cao trung bình của cây rừng từ 2,0m trở lên; Rừng trồng trên đất cát, đất ngập mặn: Chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0m trở lên.

10. Cây lâm nghiệp phân tán là cây rừng trên các diện tích tập trung dưới 0,3ha hoặc dải rừng hẹp dưới 20,0m.

11. Cây nông nghiệp được tính là trồng tập trung nếu diện tích mỗi khoảnh trồng cây lớn hơn 0,05ha.

Chương II

NGUYÊN TẮC BỒI THƯỜNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ÁP DỤNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường

1. Chủ sở hữu cây trồng hợp pháp (trừ các trường hợp quy định tại Điều 92 Luật Đất đai năm 2013).

2. Giá bồi thường các loại cây trồng tại Phụ lục đơn giá kèm theo Quy định này được xác định cho các loại cây trồng hiện có trên đất tại thời điểm kiểm kê, được trồng theo đúng quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật.

3. Đối với các giống cây ươm, cây mới trồng được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường, hỗ trợ.

4. Trong quá trình thực hiện bồi thường, đối với cây trồng không có trong Quy định này thì căn cứ vào loại cây tương đương để xác định mức bồi thường. Trường hợp không có loại cây tương đương thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét giải quyết.

5. Mức giá bồi thường các loại cây trồng được quy định chi tiết tại phụ lục đơn giá kèm theo Quy định này, khi tiến hành bồi thường căn cứ vào tình hình thực tế (mật độ, đường kính, tuổi, ...) của vườn cây để xác định giá bồi thường cho phù hợp.

6. Đối với cây cảnh, cây xanh, cây cảnh trên hòn non bộ có thể di dời được: Thực hiện theo Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái

định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Trường hợp Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh được thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

7. Đối với cây trồng chưa thu hoạch: Thực hiện theo Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Trường hợp Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh được thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

Điều 5. Phương pháp áp dụng giá bồi thường cây trồng

1. Phương pháp áp dụng giá bồi thường cây hàng năm

a) Cây hàng năm có trước thời điểm có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chưa đến thời hạn thu hoạch thì được bồi thường.

b) Đối với cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, cây rau màu cần tạo điều kiện để nhân dân thu hoạch xong mới tiến hành xây dựng công trình. Trường hợp không thể chờ thu hoạch do yêu cầu tiến độ xây dựng công trình, thì được tính bồi thường theo khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quy định này.

c) Đối với cây hàng năm thời vụ: Lúa, ngô, mía, sắn, cỏ các loại,... được tính như sau:

Mức bồi thường đối với cây hàng năm bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một (01) vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của một (01) vụ thu hoạch được tính bằng: Năng suất cao nhất trong ba (03) năm trước liền kề của chính cây trồng đó tại địa phương nhân với giá bán trung bình của nông sản đó ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

Căn cứ tình hình thực tế của khu vực dự án, tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định năng suất, giá bán tại thời điểm thu hồi đất để làm cơ sở đề nghị mức bồi thường chung cho toàn khu vực dự án theo công thức sau đây:

Mức bồi thường ($01m^2$) = Năng suất cao nhất 01 vụ (kg/m^2) x Giá bán (đồng/kg) tại thời điểm thu hồi đất.

Chi cục Thống kê cấp huyện nơi có cây trồng bồi thường cung cấp năng suất cây trồng 03 năm trước liền kề vào tháng 01 hàng năm.

d) Đối với cây hàng năm trồng lẻ, phân tán: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ được tính theo Phụ lục 4 kèm theo Quy định này.

2. Phương pháp áp dụng giá bồi thường đối với vườn trồng chuyên canh một loại cây trồng

a) Áp dụng cho vườn trồng một (01) loại cây trồng có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

b) Vườn trồng thấp hơn hoặc đúng mật độ, cây đang trong giai đoạn phát triển tốt, tính bồi thường 100% số cây theo đơn giá chuẩn.

c) Vườn có mật độ trồng vượt mật độ chuẩn đến dưới 30% so với mật độ tối đa thì bồi thường được tính cho tổng giá trị vườn cây, gồm:

Bồi thường như điểm b khoản 2 Điều này và cộng thêm số cây có mật độ trồng vượt dưới 30% theo đơn giá 80% đơn giá quy định.

d) Vườn có mật độ trồng vượt mật độ chuẩn từ 30% đến 50% so với mật độ tối đa thì bồi thường được tính cho tổng giá trị vườn cây, gồm:

Bồi thường như điểm c khoản 2 Điều này.

Bồi thường số cây có mật độ trồng vượt từ 30% đến 50% theo đơn giá 60% đơn giá quy định.

e) Vườn có mật độ trồng vượt mật độ chuẩn trên 50% đến 80% so với mật độ tối đa thì bồi thường được tính cho tổng giá trị vườn cây, gồm:

Bồi thường như điểm d khoản 2 Điều này.

Bồi thường số cây có mật độ trồng vượt từ 50% đến 80% theo đơn giá 40% đơn giá quy định.

g) Vườn có mật độ trồng vượt mật độ chuẩn trên 80% so với mật độ tối đa thì bồi thường được tính cho tổng giá trị vườn cây, gồm:

Bồi thường như điểm e khoản 2 Điều này.

Bồi thường số cây có mật độ trồng vượt trên 80% theo đơn giá 20% đơn giá quy định.

Ví dụ minh họa:

“Bồi thường diện tích 10.000 m² trồng 835 cây xoài ghép, chưa cho quả.”

Mật độ chuẩn trồng cây xoài là 400 cây/ha. Như vậy 835 cây/ha sẽ vượt mật độ chuẩn trên 80% so với mật độ tối đa; số cây vượt theo từng mức được tính như sau:

- Số cây vượt mật độ chuẩn dưới 30% là (400 cây x 30%) - 1 cây = 119 cây.

- Số cây vượt mật độ chuẩn từ 30%-50% là (400 cây x 50%) - 119 cây = 81 cây.

- Số cây vượt mật độ chuẩn trên từ 50%-80% là (400 cây x 80%) - (119cây + 81cây) cây = 120 cây.

- Số cây vượt mật độ chuẩn trên 80% là số cây còn lại: 835 cây - (400 cây + 119 cây + 81 cây + 120 cây) = 115 cây.

Đơn giá bồi thường là 250.000 đồng/cây xoài ghép chưa cho quả.

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 5 thì giá bồi thường 835 cây xoài ghép được tính như sau:

$(400 \times 250.000đ) + (119 \times 250.000đ \times 80\%) + (81 \times 250.000đ \times 60\%) + (120 \times 250.000đ \times 40\%) + (115 \times 250.000đ \times 20\%) = 100.000.000 + 23.800.000 + 12.150.000 + 12.000.000 + 5.750.000 = 153.700.000$ đồng.

3. Phương pháp áp dụng giá bồi thường đối với vườn trồng xen canh nhiều loại cây trồng

a) Áp dụng cho vườn trồng hai (02) loại cây trồng trở lên có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

b) Phương pháp tính giá bồi thường áp dụng cho cây trồng chính và các cây trồng phụ giống như vườn chuyên canh.

4. Phương pháp áp dụng giá bồi thường đối với vườn tạp

a) Áp dụng cho vườn trồng hai (02) loại cây trồng trở lên không có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất gồm nhiều loại cây không có hiệu quả kinh tế (cây mọc hoang, cây lầy gỗ, cây ăn trái lâu năm và các cây trồng tương đương), không được đầu tư cải tạo, tuổi cây không đồng nhất, các loại cây trồng (hoặc mọc tự nhiên) không theo hàng.

b) Giá trị bồi thường được tính bằng số cây thực tế nhân với đơn giá chuẩn của cây cùng loại, cùng giai đoạn sinh trưởng, nhưng tổng giá trị bồi thường không vượt quá 80% giá trị vườn trồng một (01) loại cây trồng chính trồng đúng mật độ.

5. Phương pháp áp dụng giá bồi thường đối với cây hoa, cây cảnh

Đối với trường hợp cây hoa, cây cảnh không thể di dời, không thể thu hồi được giá trị cây cảnh thì Nhà nước thu hồi đất bồi thường theo mức đơn giá bồi thường cây hoa, cây cảnh tại Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế

Phụ lục 1

Mật độ trồng cây ăn quả, cây công nghiệp
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Cây trồng từ hạt (hoặc bụi)	Cây chiết, ghép
I	Cây ăn quả			
1	Bơ	cây/ha	200	333
2	Bưởi	cây/ha	200	500
3	Cam, chanh, quýt	cây/ha	500	900
4	Chuối	bụi/ha	2.000	-
5	Đu đủ	cây/ha	2.000	-
6	Mãng cầu (na)	cây/ha	500	625
7	Mãng cầu xiêm	cây/ha	200	200
8	Mãng cụt	cây/ha	-	150
9	Nhãn	cây/ha	150	300
10	Ổi	cây/ha	-	1.000
11	Sa bô chê	cây/ha	150	300
12	Sầu riêng	cây/ha	120	240
13	Táo	cây/ha	-	600
14	Vú sữa	cây/ha	120	200
15	Xoài	cây/ha	150	300
16	Mít	cây/ha	400	400
17	Mận	cây/ha	-	500
18	Khế	cây/ha	200	300
19	Me	cây/ha	200	-
20	Chùm ruột	cây/ha	1.000	-
21	Sơ ri	cây/ha	1.100	-
22	Cóc	cây/ha	150	300
23	Dâu da	cây/ha	300	-
24	Chanh dây	cây/ha	1.600	-
25	Vải	cây/ha	150	300
26	Thanh long	trụ/ha	1.000	-
27	Dứa (thơm, khóm)	cây/m ²	4	-
28	Chôm chôm	cây/ha	120	200
29	Lựu	cây/ha	1.100	1.500
30	Bình bát	cây/ha	1.100	-
31	Bồ quân	cây/ha	1.000	-
32	Đào tiên	cây/ha	300	-
33	Nhàu	cây/ha	1.000	-
34	Thị	cây/ha	200	-
35	Ô ma	cây/ha	200	-

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Cây trồng từ hạt (hoặc bụi)	Cây chiết, ghép
II	Cây công nghiệp			
1	Dừa	cây/ha	300	-
2	Điều	cây/ha	200	300
3	Tiêu	trụ/ha	-	2.000
4	Chè	cây/ha	22.000	-
5	Cà phê Robusta	cây/ha	1.100	-
6	Cà phê Arabeca	cây/ha	4.500	-
7	Ca cao	cây/ha	1.110	-
8	Bồ kết	cây/ha	400	-
9	Cao su	cây/ha	-	600
10	Quế	cây/ha	3.500	-
11	Dâu tằm	cây/ha	19.500	-
III	Cây thực phẩm			
1	Dưa hấu	cây/ha	8.000	-
2	Dưa lê	cây/ha	25.000	-
3	Dưa gang	cây/ha	15.000	-
4	Dưa leo	cây/ha	16.600	-
5	Bầu, bí, mướp, khổ qua	cây/ha	2.500	-
6	Cà chua	cây/ha	25.000	-
7	Ớt	cây/ha	20.000	-
8	Cà pháo, cà xanh, cà tím	cây/ha	25.000	-
9	Đậu bắp	cây/ha	20.000	-
10	Gấc	cây/ha	400	-

Phụ lục 2**Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây giống**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá	
			Trồng từ hạt	Chiết, ghép
I	Cây ăn quả			
1	Xoài	đồng/cây	25.000	35.000
2	Chôm chôm, mít	đồng/cây	25.000	50.000
3	Nhãn	đồng/cây	6.000	50.000
4	Cam, quýt, bưởi	đồng/cây	24.000	45.000
5	Mãng cầu (na)	đồng/cây	25.000	50.000
6	Sabôchê	đồng/cây	25.000	40.000
7	Chanh, ổi	đồng/cây	12.000	15.000
8	Sầu riêng	đồng/cây	40.000	130.000
9	Mãng cụt	đồng/cây	80.000	150.000
10	Bơ	đồng/cây	22.000	50.000
11	Vải	đồng/cây	12.000	15.000
12	Thanh long	đồng/cây		15.000
13	Chuối cây mô	đồng/cây		15.000
14	Me, cóc, dâu da, vú sữa	đồng/cây	22.000	35.000
15	Mãng cầu xiêm	đồng/cây	12.000	20.000
16	Bình bát	đồng/cây	15.000	
17	Sơ ri	đồng/cây	12.000	15.000
18	Táo, mận	đồng/cây	12.000	35.000
19	Chanh dây	đồng/cây	35.000	50.000
20	Cau	đồng/cây	25.000	
21	Bồ quân, nhàu, thị, sung	đồng/cây	10.000	
22	Khế, ô mai, chùm ruột	đồng/cây	12.000	
23	Dừa nước	đồng/cây	45.000	
II	Cây công nghiệp			
1	Quế, chè	đồng/cây	12.000	
2	Bò kết	đồng/cây	4.000	
3	Điều	đồng/cây	10.000	50.000
4	Hồ tiêu	đồng/cây		50.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá	
			Trồng từ hạt	Chiết, ghép
5	Cà phê, ca cao	đồng/cây	6.000	7.000
6	Cao su	đồng/cây		20.000
7	Dừa	đồng/cây	40.000	
III	Cây lâm nghiệp			
1	Cây dầu rái, lim xẹt, lim xanh, sao đen, xà cừ, cây sấu, muồng đen, quăn, xoan ta	đồng/cây	10.000	
2	Cây đuôi công, hoàng nam, bằng lăng, hoa sữa, muồng hoa vàng, móng bò, sa kê, bàng	đồng/cây	25.000	
3	Bời lời, phi lao, bạch đàn, keo lá tràm, keo tai tượng	đồng/cây	5.000	
4	Keo lai nuôi cấy mô, bạch đàn nuôi cấy mô	đồng/cây	1.600	
5	Mắm, đước, bần	đồng/cây	5.000	
6	Gió bầu, huỳnh đàn đỏ	đồng/cây	35.000	

Phụ lục 3**Đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Danh mục cây trồng	Trồng tập trung (đồng/ha)	Bình quân 1 cây (đồng/cây)	Ghi chú
1	Cây mọc nhanh như: Bạch đàn, keo các loại, thanh thất, bồ đề, xoan ta; mật độ từ 1.667-2.500 cây/ha.			
	- Năm thứ 1	35.243.000		
	- Năm thứ 2	48.438.000		
	- Năm thứ 3	57.212.000		
	- Năm thứ 4	66.268.000		
	- Năm thứ 5	68.514.000		
	- Năm thứ 6	70.837.000		
2	Cây gỗ lớn: Sao, dầu, xà cừ, gõ, bời lời, lim xẹt, lim xanh, giáng hương, gáo vàng; mật độ từ 625-1.250 cây/ha			
	- Năm thứ 1	36.182.000		
	- Năm thứ 2	48.930.000		
	- Năm thứ 3	60.534.000		
	- Năm thứ 4	69.622.000		
	- Năm thứ 5	71.982.000		
	- Năm thứ 6	74.422.000		
	- Năm thứ 7	76.945.000		
	- Năm thứ 8	79.553.000		
	- Năm thứ 9	82.250.000		
	- Năm thứ 10	85.038.000		
3	Cây ven biển: Phi lao, bần, đước, vẹt, xú; mật độ từ 2.000-3.000 cây/ha			
	- Năm thứ 1	48.277.000		
	- Năm thứ 2	66.602.000		
	- Năm thứ 3	75.015.000		
	- Năm thứ 4	83.437.000		
	- Năm thứ 5	86.266.000		
	- Năm thứ 6	89.190.000		
	- Năm thứ 7	92.214.000		
	- Năm thứ 8	95.340.000		
	- Năm thứ 9	98.572.000		
	- Năm thứ 10	101.914.000		
4	Cây gỗ lớn + cây mọc nhanh; mật độ từ 1.250-1.500 cây/ha.			

TT	Danh mục cây trồng	Trồng tập trung (đồng/ha)	Bình quân 1 cây (đồng/cây)	Ghi chú
	- Năm thứ 1	37.214.000		
	- Năm thứ 2	50.445.000		
	- Năm thứ 3	62.571.000		
	- Năm thứ 4	71.677.000		
	- Năm thứ 5	74.107.000		
	- Năm thứ 6	74.107.000		
5	Cây trồng phân tán			
5.1	Bạch đàn, keo các loại, xoan.			
	- Năm thứ 1:		14.000	
	- Năm 2-3; ĐK: 3-5cm		20.000	
	- Năm 4-5; ĐK: 6-10cm		30.000	
5.2	Phi lao, bần, đước, sao, dầu, xà cừ, gỗ, bời lời, lim.			
	- Năm 1-2:		30.000	
	- Năm 3-4; ĐK: 2-5cm		60.000	
	- Năm 5-8; ĐK: 6-10cm		100.000	

*** Một số quy định cụ thể đối với cây lâm nghiệp:**

- Cây trồng hết thời kỳ chăm sóc năm thứ 4, việc tính giá bồi thường được áp dụng theo suất tăng trưởng bình quân cho rừng nghèo là 3,39%/1 năm (theo Văn bản số 778/TCLN-SDR ngày 13/6/2012 của Tổng cục Lâm nghiệp về hướng dẫn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững).

Ví dụ: Tính giá bồi thường rừng trồng keo lai 5 năm tuổi

+ Rừng trồng 4 năm tuổi có giá: 66.268.000 đồng/ha.

+ Rừng trồng 5 năm tuổi được tính giá bồi thường: (66.268.000 đồng/ha + 66.268.000 đồng/ha x 3,39%) = 68.514.000 đồng/ha.

- Tại một gốc có nhiều nhánh thì chỉ bồi thường một cây.

- Cây đến thời kỳ thu hoạch: Trường hợp chủ hộ thu hoạch thì sẽ được hỗ trợ chi phí chặt hạ 10% đơn giá bồi thường, nếu chủ hộ nhận bồi thường thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm quản lý và giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ địa phương tổ chức khai thác.

Phụ lục 4**Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây hàng năm trồng lẻ, phân tán***(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND**ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên)*

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
I	Cây ăn quả		
1	Chuối: Chiều cao cây (m) được đo từ gốc đến điểm giao nhau của hai cuống lá trên cùng- theo 10TCN530:2002)		
	Cây con còn chung trong bụi	đồng/cây	8.000
	Cây mới trồng chưa mọc cây con, có chiều cao <1,2m .	đồng/cây	25.000
	Cây chưa cho buồng (>1,3m)	đồng/cây	40.000
	Cây có buồng	đồng/cây	100.000
2	Đu đủ: Chiều cao cây được đo từ gốc đến đỉnh sinh trưởng- không tính lá		
	Cây mới trồng cao <0,5 m	đồng/cây	10.000
	Cây trồng cao ≥ 0,5 m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000
	Cây cho quả	đồng/cây	120.000
3	Dứa (thơm, khóm)		
	Cây mới trồng, chưa có bụi	đồng/cây	5.000
	Cây chưa cho quả	đồng/bụi	15.000
	Cây cho quả	đồng/bụi	25.000
4	Dưa hấu, dưa lê, dưa gang		
	Cây mới trồng	đồng/m ²	5.000
	Cây chưa cho quả	đồng/m ²	10.000
	Cây đang cho quả	đồng/m ²	20.000
5	Cà chua		
	Cây mới trồng, chưa phân cành	đồng/cây	2.000
	Cây phân cành, chưa cho quả	đồng/cây	5.000
	Cây cho quả	đồng/cây	10.000
6	Cây ớt		
	Cây mới trồng, chưa phân cành	đồng/cây	2.000
	Cây phân cành, chưa cho quả	đồng/cây	10.000
	Cây cho quả	đồng/cây	20.000
II	Các loại cây rau:		
1	Các loại cây rau ăn quả thuộc họ bầu bí (dưa leo, bí đao, bầu, bí ngô, mướp, khổ qua)		
-	Dưa leo, khổ qua		
	Cây mới trồng	đồng/gốc	2.000
	Cây chưa cho quả, leo cọc và bò lên giàn	đồng/m ² giàn	10.000
	Cây đang cho quả	đồng/m ² giàn	15.000
-	Bí, mướp, bầu, su su		

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây mới trồng		2.000
	Cây chưa cho quả, leo cọc và bò lên giàn		5.000
	Cây đang cho quả		10.000
2	Cà pháo, cà xanh, cà tím (cà dái dê), đậu bắp		
	Cây mới trồng, chưa đâm cành	đồng/cây	5.000
	Cây chưa có trái, đã đâm cành	đồng/cây	10.000
	Cây đang ra hoa hoặc có trái	đồng/cây	25.000
3	Các loại cây rau lấy củ (cà rốt, củ cải), bắp cải		
	Cây mới trồng	đồng/m ²	2.000
	Cây đang làm củ	đồng/m ²	15.000
4	Các loại cây rau xanh (Rau muống, rau má, rau cải, rau dền, bồ ngót, mồng tơi).		
	Cây mới trồng	đồng/m ²	2.000
	Cây đang phát triển thân lá	đồng/m ²	15.000
5	Các loại cây rau dây leo thuộc họ đậu (đậu ngự, đậu ván, đậu rồng, đậu côve, đậu đũa, su su).		
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đồng/gốc	2.000
	Cây chưa cho quả, leo cọc và bò lên giàn	đồng/m ² giàn	10.000
	Cây cho quả	đồng/m ² giàn	15.000
6	Các loại cây rau làm gia vị thực phẩm (ngò, sả, tía tô, thì là, húng quế, húng dũi, rau thơm, diếp cá).	đồng/m ²	20.000

Phụ lục 5**Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây lâu năm**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên)

5.1. Cây công nghiệp

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cao su		
	Năm thứ nhất	đồng/cây	40.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	50.000
	Năm thứ ba	đồng/cây	70.000
	Năm thứ tư	đồng/cây	120.000
	Năm thứ năm	đồng/cây	180.000
	Năm thứ sáu	đồng/cây	250.000
	Năm thứ bảy	đồng/cây	350.000
	Năm thứ tám trở đi	đồng/cây	600.000
2	Điều (đào) trồng hạt		
	Cây mới trồng	đồng/cây	35.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đồng/cây	80.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân \geq 2m	đồng/cây	150.000
	Cây đang cho quả	đồng/cây	300.000
3	Điều ghép		
	Cây mới trồng	đồng/cây	60.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đồng/cây	100.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân \geq 2m	đồng/cây	200.000
	Cây đang cho quả	đồng/cây	350.000
4	Dừa (các loại)		
	Cây mới trồng chưa có thân cây	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao thân < 2m chưa cho quả	đồng/cây	150.000
	Cây có chiều cao thân \geq 2m chưa cho quả	đồng/cây	400.000
	Cây đang cho quả	đồng/cây	600.000
5	Cà phê, ca cao		
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	80.000
	Cây đang cho quả	đồng/cây	170.000
6	Cây dâu tằm		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	2.000
	Cây chưa cho quả	đồng/bụi	10.000
	Cây đang cho quả	đồng/bụi	15.000
7	Cây bồ kết		
	Cây mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây có chiều cao thân < 1m chưa cho quả	đồng/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân \geq 1m chưa cho quả	đồng/cây	50.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc < 30cm	đồng/cây	100.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc \geq 30cm	đồng/cây	150.000
8	Cây chè		
	Cây mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm đến < 10cm	đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm	đồng/cây	105.000
9	Hồ tiêu không cọc		
	Cây mới trồng	đồng/gốc	20.000
	Cây chưa cho quả	đồng/gốc	60.000
	Cây đã cho quả	đồng/gốc	200.000
10	Hồ tiêu có cọc leo (cọc là cây sống)		
	Cây mới trồng chưa leo cọc	đồng/gốc	35.000
	Cây chưa cho quả	đồng/gốc	75.000
	Cây đã cho quả	đồng/gốc	215.000
11	Hồ tiêu có cọc leo (cọc gỗ hoặc bê tông)		
	Cây mới trồng chưa leo cọc	đồng/gốc	40.000
	Cây chưa cho quả	đồng/gốc	150.000
	Cây đã cho quả	đồng/gốc	400.000

5.2. Cây ăn quả

TT	Loại cây	ĐVT	Cây thực sinh	Cây chiết, ghép
1	Xoài			
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000	40.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	200.000	250.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đồng/cây	800.000	950.000
	Cây có đường kính gốc \geq 20cm đến < 45cm, đã cho quả	đồng/cây	1.200.000	1.400.000
	Cây có đường kính gốc > 45cm, đã cho quả	đồng/cây	1.500.000	1.800.000
2	Nhãn, chôm chôm, mít			
	Cây mới trồng	đồng/cây	35.000	60.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đồng/cây	250.000	300.000
	Cây có đường kính gốc \geq 20cm đến < 45cm, đã cho quả	đồng/cây	350.000	450.000
	Cây có đường kính gốc > 45cm, đã cho quả	đồng/cây	500.000	625.000
3	Cam, quýt, bưởi			
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000	50.000

TT	Loại cây	ĐVT	Cây thực sinh	Cây chiết, ghép
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	100.000	150.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đồng/cây	200.000	300.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc \geq 15cm	đồng/cây	350.000	500.000
4	Sabôchê			
	Cây mới trồng	đồng/cây	35.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	80.000	130.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	100.000	150.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 10cm (15cm)	đồng/cây	250.000	300.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc \geq 10cm (15cm)	đồng/cây	350.000	500.000
5	Chanh			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	30.000
	Cây chưa cho quả, tán rộng < 1 m	đồng/cây	40.000	50.000
	Cây chưa cho quả, tán rộng \geq 1m	đồng/cây	60.000	100.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng < 2m	đồng/cây	120.000	200.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng \geq 2m	đồng/cây	200.000	250.000
6	Ổi			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	40.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	50.000	70.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng < 3m	đồng/cây	100.000	150.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng \geq 3m	đồng/cây	150.000	200.000
7	Bơ			
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000	50.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	60.000	80.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	120.000	160.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đồng/cây	250.000	400.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc \geq 15cm	đồng/cây	500.000	700.000
8	Me, cóc, dâu da			
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000	40.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	60.000	75.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa	đồng/cây	120.000	150.000

TT	Loại cây	ĐVT	Cây thực sinh	Cây chiết, ghép
	cho quả			
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đồng/cây	250.000	350.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc > 15cm	đồng/cây	500.000	650.000
9	Sơ ri			
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000	20.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	40.000	50.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	60.000	80.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đồng/cây	150.000	200.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc \geq 15cm	đồng/cây	200.000	250.000
10	Táo, mận			
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000	40.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	30.000	50.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	60.000	90.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	100.000	150.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc > 5cm	đồng/cây	200.000	300.000
11	Vú sữa			
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000	40.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	120.000	150.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	200.000	250.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 20cm	đồng/cây	350.000	500.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc > 20cm	đồng/cây	450.000	650.000
12	Mãng cầu xiêm			
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000	25.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	70.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	70.000	100.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 10cm	đồng/cây	120.000	150.000

TT	Loại cây	ĐVT	Cây thực sinh	Cây chiết, ghép
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc > 10cm	đồng/cây	300.000	400.000
13	Chanh dây			
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đồng/cây	15.000	50.000
	Cây leo dàn nhưng chưa cho quả	đồng/cây	50.000	150.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	100.000	300.000
14	Sầu riêng, măng cụt			
	Cây mới trồng	đồng/cây	50.000	150.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	200.000	500.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	800.000	1.500.000
15	Thanh long			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 50 cm	đồng/cây		25.000
	Cây có chiều cao thân \geq 50cm, chưa cho quả	đồng/cây		100.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây		200.000
	Bình bát			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	40.000	
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	60.000	
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đồng/cây	150.000	
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc > 15cm	đồng/cây	200.000	
16	Cau			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây trồng có chiều cao thân \geq 0,5 m đến < 2m, chưa cho quả	đồng/cây	150.000	
	Cây có chiều cao thân > 2m, chưa cho quả	đồng/cây	450.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	550.000	
17	Mãng cầu (na)			
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000	
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	80.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	200.000	
18	Lựu, đào tiên			

TT	Loại cây	ĐVT	Cây thực sinh	Cây chiết, ghép
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000	
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	70.000	
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 10cm	đồng/cây	120.000	
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc > 10cm	đồng/cây	300.000	
19	Gác			
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đồng/cây	10.000	
	Cây leo dàn nhưng chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	100.000	
20	Vải			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	100.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	300.000	
21	Bồ quân, nhàu, thị, sung			
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	20.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	100.000	
22	Khế, ô ma, vả, chay, chùm ruột	đồng/cây		
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	60.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	250.000	

Phụ lục 6

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây lấy củi nhóm cây tre, trúc
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Nhóm cây họ tre, trúc		
1	Tre		
	* Tre chuyên lấy măng:		
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000
	Chưa cho măng	đồng/cây	60.000
	Đã cho măng	đồng/cây	100.000
	* Tre thường		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	40.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	70.000
2	Tre gai		
	Cây mới trồng	đồng/cây	7.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	30.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	40.000
3	Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng		
	Cây mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	20.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	30.000

Phụ lục 7**Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây hoa, cây cảnh trồng đất***(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND**ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên)*

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Hàng rào cây xanh		
	+ Hàng rào cây xanh trồng bình thường	đồng/m	15.000
	+ Hàng rào cây xanh có tạo hình	đồng/m	30.000
2	Các loại cây cảnh trồng đường viên, trồng thảm		
	+ Cỏ nhung	đồng/m ²	78.000
	+ Cỏ tre	đồng/m ²	36.000
	+ Cỏ Nhật Bản	đồng/m ²	50.000
	+ Hoa lá, sam cảnh, hoa mười giờ...	đồng/m ²	30.000
3	Các loại cây cảnh trồng dạng bụi: Hồng, đình lăng, nguyệt quế.		
	+ Cây mới trồng	đồng/bụi	12.000
	+ Trồng < 1 năm (cao dưới 0,5m)	đồng/bụi	20.000
	+ Trồng ≥ 1 năm (cao ≥ 0,5m)	đồng/bụi	25.000
4	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy).	đồng/m ² giàn	30.000
5	Các loại cây bóng mát: Bàng, phượng, bằng lăng, hoa sữa, ngô đồng.		
	+ Loại mới trồng cây con	đồng/cây	10.000
	+ Loại mới trồng cây cao 1m	đồng/cây	30.000
	+ Loại cao > 1m đến dưới 2 năm	đồng/cây	40.000
	+ Loại trồng ≥ 2 năm đến dưới 4 năm	đồng/cây	100.000
	+ Loại trồng ≥ 4 năm	đồng/cây	150.000
6	Cây hoa ngắn ngày các loại (cúc, vạn thọ, đồng tiền, mào gà, thược dược, nút áo).		
	+ Mới trồng	đồng/bụi	2.000
	+ Sắp có hoa	đồng/bụi	6.000
	+ Đang có hoa	đồng/bụi	15.000
7	Hoa sen, hoa súng	đồng/m ²	15.000
8	Huệ	đồng/m ²	20.000
9	Hoa lay ơn	đồng/m ²	30.000
10	Cây bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
	Cây mới trồng	đồng/m ²	30.000
	Cây có chiều cao ≥ 0,3m (16cây/m ²)	đồng/m ²	120.000
	Cây có chiều cao ≥ 0,5m (9 cây/m ²)	đồng/m ²	150.000
11	Chuối vàng (chuối cảnh), chuối quạt, cây thần tài, cây trường sinh, thủy trúc	đồng/bụi	30.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
12	Cây dương tạo hình, trạng nguyên		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3\text{m}$, đường kính gốc $\geq 0,5\text{cm}$	đồng/cây	45.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,6\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{cm}$	đồng/cây	110.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,8\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{cm}$	đồng/cây	120.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 2,0\text{cm}$	đồng/cây	150.000
13	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đuôi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	20.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,2\text{ m}$, đường kính gốc bụi $\geq 5\text{cm}$	đồng/bụi	50.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5\text{ m}$, đường kính gốc bụi $\geq 15\text{cm}$	đồng/bụi	150.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,7\text{ m}$, đường kính gốc bụi $\geq 20\text{cm}$	đồng/bụi	180.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2\text{ m}$, đường kính gốc bụi $\geq 30\text{cm}$	đồng/bụi	200.000
14	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây có chiều cao $< 1,2\text{m}$, đường kính gốc $< 5\text{cm}$	đồng/cây	100.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 8\text{cm}$	đồng/cây	360.000
	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$	đồng/cây	600.000
	Cây có chiều cao $\geq 3\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	đồng/cây	840.000
	Cây có chiều cao $\geq 4\text{m}$, đường kính gốc $\geq 35\text{cm}$	đồng/cây	1.100.000
	Cây có chiều cao $\geq 4,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$	đồng/cây	1.400.000
15	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	đồng/cây	5.000
	Cây có chiều cao $< 1\text{m}$	đồng/cây	60.000
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc $< 10\text{cm}$	đồng/cây	180.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	đồng/cây	300.000
	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	đồng/cây	540.000
16	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
	Cây giống	đồng/cây	20.000
	Cây có chiều cao $> 0,25\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao $> 0,35\text{m}$, đường kính gốc \geq	đồng/cây	250.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	6cm		
	Cây có chiều cao > 0,45m, đường kính gốc \geq 10cm	đồng/cây	500.000
	Cây có chiều cao > 0,5m, đường kính gốc \geq 12cm	đồng/cây	950.000
17	Cây sanh, si		
	Mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	đồng/cây	40.000
	Cây có chiều cao \geq 1m, đường kính gốc \geq 3cm	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc \geq 7cm	đồng/cây	250.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc \geq 15cm	đồng/cây	420.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc \geq 20cm	đồng/cây	1.100.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc \geq 30cm	đồng/cây	1.600.000
	Cây có chiều cao > 5,0m, đường kính gốc \geq 40cm	đồng/cây	2.100.000
18	Cây lộc vừng		
	Mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	đồng/cây	60.000
	Cây có chiều cao \geq 1m, đường kính gốc \geq 3cm	đồng/cây	75.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc \geq 7cm	đồng/cây	350.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc \geq 15cm	đồng/cây	600.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc \geq 20cm	đồng/cây	1.600.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc \geq 30cm	đồng/cây	2.400.000
	Cây có chiều cao 5,0m, đường kính gốc \geq 40cm	đồng/cây	3.000.000
19	Cây đào, ngọc lan		
	Mới trồng	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc \leq 10cm, cao \geq 50cm	đồng/cây	40.000
	Cây có đường kính > 10cm đến \leq 15cm	đồng/cây	90.000
	Cây đường kính > 15cm	đồng/cây	130.000
20	Cây phát tài		
	Cây trồng mới	đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm	đồng/cây	100.000
21	Cây Sứ		
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000
	Cây có chiều cao < 1,5m, đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	70.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc > 10cm	đồng/cây	100.000
	Cây có chiều cao > 3m, đường kính gốc > 10cm	đồng/cây	250.000
	Cây có chiều cao > 5m, đường kính gốc 15cm	đồng/cây	480.000
22	Cây sơn trà, cây bạch mai, đào cảnh, cây mai tứ quý, mai chiếu thủy.		
	Cây mới trồng dưới 1 năm cao ≤ 30cm (5 cây/m ²)	đồng/cây	5.000
	Cây trồng trên 1 năm, có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2cm đến < 3cm	đồng/cây	95.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 3cm đến < 8cm	đồng/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 8cm đến < 12cm	đồng/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm	đồng/cây	720.000
23	Cây mai cảnh		
	Mới trồng	đồng/cây	25.000
	Cao ≤ 50cm	đồng/cây	45.000
	Cao > 50 cm	đồng/cây	55.000
	Cao > 1m	đồng/cây	75.000
	Đường kính gốc 5 – 10cm	đồng/cây	360.000
	Đường kính gốc >10cm	đồng/cây	900.000
24	Cây quất		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến < 1m	đồng/cây	40.000
	Cây có chiều cao từ ≥ 1m đến < 2m	đồng/cây	60.000
	Cây có chiều cao ≥ 2m	đồng/cây	90.000
25	Cây đào tiên (làm thuốc)		
	Cây trồng mới 1 năm	đồng/cây	3.000
	Cây chưa có trái	đồng/cây	30.000
	Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	75.000